

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	404,238,388,068	503,505,316,410
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(94,687,115,970)	(415,999,917,443)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4,217,532,682)	(4,114,293,811)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6,652,273,886)	(10,695,582,978)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	5	(5,260,563,005)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	(44,911,076,812)	47,083,198,009
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(42,010,883,886)	(81,026,518,857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	206,498,941,827	38,752,201,330
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(133,084,633)	(46,559,712)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,218,922,697	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(46,700,000,000)	(103,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	43,330,000,000	103,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(46,700,000,000)	(600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	43,330,000,000	46,300,296,344
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43,330,000,000	996,685,990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	38,675,838,064	46,650,422,622
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	37,739,562,784	385,905,789,158
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(273,314,662,725)	(470,254,309,795)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(597,726,540)	(67,249,899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(236,172,826,481)	(84,415,770,536)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9,001,953,410	986,853,416
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9,491,496,834	8,490,909,807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,778,847	13,733,611
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	18,495,229,091	9,491,496,834

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		164 122 382 817	174 481 504 645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18 495 229 091	9 491 496 834
1. Tiền	111	V.01	18 495 229 091	9 491 496 834
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4 300 000 000	1 400 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4 300 000 000	1 400 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25 698 531 671	24 627 401 316
1. Phải thu của khách hàng	131		9 942 170 032	24 519 235 015
2. Trả trước cho người bán	132		13 010 503 455	91 998 745
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		3 667 170 041	600 000 000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 921 311 857	- 583 832 444
IV. Hàng tồn kho	140		112 869 790 661	137 121 036 258
1. Hàng tồn kho	141	V.03	112 869 790 661	139 144 503 214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-2 023 466 956
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 758 831 394	1 841 570 237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.04		129 351 994
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		50 406 895	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	2 708 424 499	1 712 218 243
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		12 026 383 185	15 185 152 960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		11 295 047 999	13 879 100 487
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	8 915 238 859	11 313 331 144
- Nguyên giá	222		24 173 095 329	24 012 660 162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-15 257 856 470	-12 699 329 018
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			529 200 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			- 529 200 000
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	193 309 174	266 412 234
- Nguyên giá	228		701 697 312	701 697 312
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 508 388 138	- 435 285 078

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	2 186 499 966	2 299 357 109
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		731 335 186	1 306 052 473
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		731 335 186	1 306 052 473
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		176 148 766 002	189 666 657 605
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		91 271 829 566	105 260 323 038
I. Nợ ngắn hạn	310		90 480 314 530	103 881 855 060
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	69 800 441 058	88 321 237 413
2. Phải trả cho người bán	312		9 806 229 490	5 798 094 269
3. Người mua trả tiền trước	313		178 072 850	447 528 783
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	3 630 054 137	5 993 029 838
5. Phải trả người lao động	315			811 976 187
6. Chi phí phải trả	316		1 884 138 093	1 887 458 999
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		3 674 723 459	122 389 733
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1 506 655 443	500 139 838
II. Nợ dài hạn	330		791 515 036	1 378 467 978
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	717 731 635	1 315 458 175
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		73 783 401	63 009 803
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	V.12	84 876 936 436	84 406 334 567
I. Vốn chủ sở hữu	410		84 876 936 436	84 406 334 567
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52 000 000 000	52 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		500 000 000	500 000 000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		801 511 824	801 511 824
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31 575 424 612	31 104 822 743
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		176 148 766 002	189 666 657 605
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.13	108 380 645 797	63 085 194 914	350 850 541 841	480 358 777 804
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		108 376 322 061	63 085 194 914	350 850 541 841	480 358 777 804
4. Giá vốn hàng bán	11	V.14	99 284 470 687	48 184 283 960	316 432 188 106	461 084 195 531
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		9 096 175 110	14 900 910 954	34 418 353 735	19 274 582 273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.15	823 306 080	618 657 691	2 107 683 605	9 751 212 549
7. Chi phí tài chính	22	V.16	3 418 563 611	5 509 423 796	12 965 834 297	-14 933 762 870
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1 977 412 540	1 954 198 254	8 308 755 894	12 752 532 517
8. Chi phí bán hàng	24		936 021 474	1 052 853 252	3 267 923 877	3 188 749 285
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 241 853 814	1 835 669 172	5 710 872 938	5 397 436 232
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4 323 042 291	7 121 622 425	14 581 406 228	35 373 372 175
11. Thu nhập khác	31		1 382 656	343	728 776 355	5 055 609 167
12. Chi phí khác	32		6 180 090	5 348 691	248 850 236	3 980 689 674
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 4 797 434	- 5 348 348	479 926 119	1 074 919 493
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4 318 244 857	7 116 274 077	15 061 332 347	36 448 291 668
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	1 079 561 214	1 125 366 572	3 765 333 087	6 349 119 565
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3 238 683 643	5 990 907 505	11 295 999 260	30 099 172 103
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.18	623	1152	2172	5788

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị vốn Nhà Nước hiện có tại Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ và Xếp dỡ Vật tư thuộc Công ty Kim khí Hải Phòng theo Quyết định số 71/2000/QĐ-BCN ngày 18/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 020300033 ngày 02/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 25/06/2001, ngày 13/05/2002, ngày 14/04/2003, ngày 04/03/2004, ngày 06/10/2004, ngày 12/04/2005, ngày 11/10/2006 và ngày 18/09/2007 cho các thay đổi về bổ sung ngành nghề và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 52.000.000.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2010 là **57** người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu hàng hoá, thiết bị phụ tùng và các sản phẩm kim khí. Dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch khác.
- Kinh doanh lương thực, thực phẩm, hàng nông - lâm - thủy hải sản, vật liệu xây dựng, sắt thép phế liệu, thiết bị điện - điện tử, thiết bị bưu chính viễn thông.
- Kinh doanh và chế tạo thiết bị nâng hạ. Sản xuất và kinh doanh thép các loại.
- Vận tải và đại lý vận tải hàng hoá thủy bộ.
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá và phá dỡ tàu cũ.
- Sản xuất và kinh doanh khí công nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. Các chính sách kế toán áp dụng.

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính cũng được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 22
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	4 - 7
Thiết bị quản lý	2 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho từng kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	7
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Là các chi phí liên quan đến việc chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh Bến Kiền.

Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao với thời gian từ 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng .

Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần trong thời hạn 02 năm kể từ khi xuất đưa vào sử dụng, riêng đối với hệ thống van và bình ôxi được phân bổ trong thời hạn 05 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế suất thuế GTGT của các mặt hàng sắt các loại là 10% . Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.1 Tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	174.888.427	7.370.778
Tiền gửi ngân hàng	18.320.340.664	9.484.126.056
Cộng	18.495.229.091	9.491.496.834

5.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	4.300.000.000	1.400.000.000
Cộng	4.300.000.000	1.400.000.000

(*) Là khoản tiền Công ty cho Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến khoáng sản Thông Đạt vay, thời hạn vay là 1 năm với lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam và gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Hải Phòng với kỳ hạn 2 tuần.

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Hàng mua đang đi đường		4.873.398.667
Nguyên liệu, vật liệu	4.713.472.269	1.834.835.456
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.298.686.316	583.334.015
Hàng hoá	104.267.398.585	122.274.848.303
Thành phẩm	2.590.233.491	9.578.086.773
Cộng	112.869.790.661	139.144.503.214

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	45.427.000	223.395.000
Cầm cố, kí quỹ, kí cược ngắn hạn	2.662.997.499	1.488.823.243
Cộng	2.708.424.499	1.712.218.243

5.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2010	7.041.701.875	11.087.882.464	5.339.083.136	478.810.154	65.182.533	24.012.660.162
- XDCB hoàn thành						
- Mua sắm mới		118.489.178		14.595.455		
- Tăng khác		529.200.000	76.260.000			
- Thanh lý						
- Giảm khác			578.109.466			
Tại ngày 31/12/2010	7.041.701.875	11.735.571.642	4.837.233.670	493.405.609	65.182.533	24.173.095.329
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01/01/2010	3.673.963.203	5.451.821.701	3.061.241.777	454.203.131	58.099.206	12.699.329.018
- Khấu hao trong năm	614.405.208	1.236.450.055	673.831.368	24.826.960	7.083.327	2.556.596.918
- Tăng khác			529.200.000			529.200.000
- Giảm thanh lý			(527.269.466)			527.269.466
Tại ngày 31/12/2010	4.288.368.411	6.688.271.756	3.737.003.679	479.030.091	65.182.533	15.257.856.470
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2010	3.367.738.672	5.636.060.763	2.354.101.359	24.607.023	7.083.327	11.389.591.144
Tại ngày 31/12/2010	2.753.333.464	5.047.299.886	1.100.229.991	14.375.518	0	8.915.238.859

5.6 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			

Tại ngày 01/01/2010	677.697.312	24.000.000	701.697.312
Tại ngày 31/12/2010	677.697.312	24.000.000	701.697.312
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 01/01/2010	416.618.402	18.666.676	435.285.078
- Tăng trong quý	67.769.736	5.333.324	73.103.060
Tại ngày 31/12/2010	484.388.138	24.000.000	508.388.138
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2010	261.078.910	5.333.324	266.412.234
Tại ngày 31/12/2010	193.309.174	0	193.309.174

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí bảo dưỡng, vận chuyển, lắp đặt xe NK		112.857.143
Công trình Thông Đạt, Hà Nam	171.400.979	171.400.979
Chế tạo máy đập lưới kiểu Thái Lan	2.015.098.987	2.015.098.987
Cộng	2.186.499.966	2.299.357.109

5.8 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền, Hải Phòng VND(ii)	24.624.468.245	19.741.324.172
Ngân hàng Ngoại thương Hải Phòng VND (i)		
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền, Hải Phòng USD(ii)	15.797.285.010	13.639.620.219
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Hải Phòng USD (i)	24.889.909.395	30.897.724.285
Cán bộ công nhân viên trong Cty	36.837.246	5.496.166.352
Đối tượng bên ngoài	4.450.469.909	12.203.293.731
Cổ đông Công ty	1.471.253	1.984.106
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	
Cộng	69.800.441.058	88.321.237.413

(i) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức số 0110 HĐHM ngày 08/07/2010 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tổng hạn mức là 80 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả hết nợ cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Lãi suất cho vay trong hạn điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam từng thời kỳ, trả lãi vay vào ngày 26 đến ngày 30 hàng tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay được hình thành từ nguồn vốn vay.

(ii) Vay Ngân hàng Công thương Ngô Quyền theo Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTDHM ngày 02/06/2010, tổng hạn mức 80 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn kinh doanh các mặt hàng kim khí. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 15/05/2011. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm đối với VND và 7%/năm đối với USD lãi suất này được thay đổi khi có sự thay đổi lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Trả nợ gốc theo đúng thời hạn ghi trên giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Trả lãi vay vào ngày 25 hàng tháng.

(iii) Các hợp đồng vay của các tổ chức, cá nhân (là cán bộ công nhân viên trong Công ty, là cổ đông trong Công ty và là khách hàng cung cấp hàng hoá cho Công ty). Các khoản vay này theo các Hợp đồng tín dụng với thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay này không có đảm bảo, kỳ trả lãi theo tháng và lãi suất được quy định rõ trong các Hợp đồng vay và nhỏ hơn hoặc bằng 1,2 lần lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Lãi suất được trả hàng tháng, lãi suất quá hạn theo mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng Công thương Việt Nam từng thời kỳ.

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	824.939.783	497.227.998
Thuế xuất, nhập khẩu	119.342.481	191.632.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.685.771.873	5.260.563.005
Thuế thu nhập cá nhân		43.606.250
Cộng	3.630.054.137	5.993.029.838

5.10 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Hải Phòng (i)	30.600.000	199.800.000
Ngân hàng Ngoại thương Hải Phòng (ii)	107.131.635	535.658.175
Các cá nhân khác	580.000.000	580.000.000
Cộng	717.731.635	1.315.458.175

- (i) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số TOH.DN.01280108/TDH ngày 28/01/08 toàn bộ số tiền vay được giải ngân 1 lần lãi suất cho vay 1 tháng là 1,1%; và được cố định trong 12 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe ô tô Mitsubishi 07 chỗ mới 100% biển số 16L - 8106.
- (ii) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng Ngoại Thương Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 2005/01/NHNT ngày 29/07/2005 vốn vay ban đầu là 2.384.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán một phần chi phí mua bộ thiết bị nạp chai ôxy và bình ôxy. Thời hạn vay là 66 tháng, thời gian thu hồi nợ là 60 tháng, được chia đều 60 kỳ trả nợ, mỗi tháng một lần sau hết thời gian ân hạn. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng Ngoại Thương từng thời kỳ. Trả lãi vay chậm nhất vào ngày 30 hàng tháng. Số tiền được giải ngân làm nhiều lần trong thời hạn tối đa 180 ngày kể từ ngày HĐ có hiệu lực. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay được hình thành trong tương lai bao gồm: Toàn bộ thiết bị nạp chai ôxy (nhập khẩu theo HĐ cung cấp thiết bị nạp chai ôxy số 200501/DV-XA tháng 01/2005) và 1.200 vỏ bình chai ôxy.
Tổng giá trị tài sản cầm cố : 2.713.520.000 đồng.

5.11 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2009	52.000.000.000	500.000.000	801.511.824	1.005.650.640	54.307.162.464
Lãi trong năm				30.099.172.103	30.099.172.103

Cổ tức nhận được					
Chia cổ tức và trích quỹ					
Giảm trong năm					
Tại ngày 31/12/2009	52.000.000.000	500.000.000	801.511.824	31.104.822.743	84.406.334.567
Lãi trong quý				6.918.999.118	6.918.999.118
Giảm trong quý					
Tại ngày 31/12/2010	52.000.000.000	500.000.000	801.511.824	31.575.424.612	84.876.936.436

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 31/12/2010 là 5.200.000 cổ phiếu (tại 31/12/2009: 5.200.000 cổ phiếu). Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

5.12 Doanh thu

	Quý IV năm 2010 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến Quý IV năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng hoá	106.277.351.127	338.060.271.506
Doanh thu bán thành phẩm	2.022.784.438	6.179.621.333
Doanh thu cung cấp dịch vụ		27.034.726
Doanh thu khác	80.510.232	6.583.614.276
Cộng	108.380.645.797	350.850.541.841

5.13 Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2010 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến Quý IV năm 2010 VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	99.578.547.361	312.931.774.065
Giá vốn của thành phẩm, giá vốn khác	1.729.390.282	5.523.880.997
Cộng	101.307.937.643	318.455.655.062

5.14 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2010 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến Quý IV năm 2010 VND
Lãi từ hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán		
Thu nhập về cho thuê tài sản		181.818.182
Lãi tiền gửi, cho vay	821.527.233	1.815.217.242
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.778.847	292.466.363
Lãi bán hàng chậm trả		
Thu nhập khác từ hoạt động đầu tư		181.818.182
Cộng	823.306.080	2.471.319.969

5.15 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2010 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến Quý IV năm 2010 VND

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Phí chuyên nhượng cổ phần		
Lãi tiền vay	1.977.412.540	8.360.990.771
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.441.151.071	4.657.078.403
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	3.418.563.611	13.018.069.174

5.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý IV năm 2010 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.821.321.406	15.061.332.347
Thu nhập chịu thuế	2.821.321.406	15.061.332.347
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	705.330.352	3.765.333.087
Giảm thuế theo quy định		
Cộng	2.115.991.055	11.295.999.260

5.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV năm 2010 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	2.115.991.055	11.295.999.260
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.115.991.055	11.295.999.260
Cổ phiếu phổ thông	5.200.000	5.200.000
Cộng	407	2.172

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2011

Tổng giám đốc